

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CƯ M'GAR - TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	DIỆN TÍCH PHÂN THEO CÁC XÃ, THỊ TRẤN (ha)																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Dliê M' nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rong	Xã Ea H'ding	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRóh	Xã Ea M' nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH		483.07	0.14	4.98	1.46	-	0.53	4.07	393.26	0.55	43.49	2.95	6.82	1.35	-	1.81	2.75	1.83	17.08
1	Đất nông nghiệp	NNP	479.47	0.14	4.87	1.46	-	0.53	4.07	393.26	0.55	43.41	2.01	5.06	1.35	-	1.12	2.75	1.83	17.06
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.49	-	0.51	-	-	0.10	-	-	0.21	-	-	0.10	-	-	0.05	-	-	1.52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	470.94	0.14	4.36	1.46	-	0.43	4.07	393.26	0.34	38.10	2.01	4.95	1.35	-	1.07	2.75	1.83	14.82
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	0.52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.60	-	0.11	-	-	-	-	-	-	0.08	0.94	1.76	-	-	0.69	-	-	0.02
2.1	Đất an ninh	CAN	0.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.61	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.66	-	-	-	-	-	-	-	-	0.08	0.30	1.68	-	-	0.59	-	-	0.01
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0.11	-	0.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	-	-	0.06	-	-	-
2.5	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	0.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	0.06	-	-	0.04	-	-	0.01